

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HƯNG YÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 159/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 13 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về việc thực hiện Kế hoạch giao số lượng người làm việc, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ trong các đơn vị sự nghiệp công lập, các hội được nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động của tỉnh Hưng Yên năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Viên chức năm 2010;

Căn cứ các Nghị định: Số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập và số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế;

Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 06/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 254/BC-BPC ngày 06/7/2018 của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao số lượng người làm việc, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ trong các đơn vị sự nghiệp công lập, các hội được Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động của tỉnh Hưng Yên năm 2018 là 21.422 người; cụ thể như sau:

1. Giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, các hội được Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động là 21.209 người, cụ thể:

STT	Phân theo lĩnh vực	Số lượng người
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	16.679
2	Sự nghiệp y tế	3.329
3	Sự nghiệp VH-TT-DL, PT-TH và bảo vệ môi trường	493

4	Sự nghiệp khác	623
5	Các hội	85

2. Giao số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP là 213 người.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Các đơn vị được sử dụng tối đa 50% số lượng người làm việc đã được tinh giản biên chế và giải quyết chế độ nghỉ hưu đúng tuổi hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật năm 2018; số còn lại đưa vào số thực hiện cắt giảm theo quy định.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND huyện, thành phố thực hiện một số nội dung sau:

1. Thực hiện cơ cấu, tinh giản biên chế và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và Chương trình số 24-CT/TU ngày 05/02/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Đồng thời, rà soát hiện trạng, khả năng cân đối tài chính, ngành, lĩnh vực hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đối chiếu với các tiêu chí, điều kiện theo quy định tại Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần để xác định tổng thể các đơn vị sự nghiệp công lập có khả năng cổ phần hóa, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Tiếp tục rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý theo hướng thu gọn đầu mối, giảm bớt khâu trung gian, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; xây dựng Đề án vị trí việc làm, Kế hoạch tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm căn cứ xác định biên chế cho phù hợp.

Quá trình sắp xếp lại tổ chức bộ máy không được tăng thêm đầu mối và biên chế; trường hợp đặc biệt được giao nhiệm vụ mới thì phải có ý kiến của cấp có thẩm quyền, nhưng về biên chế các cơ quan, đơn vị, địa phương tự cân đối, điều chỉnh trong tổng số biên chế được giao. Phân loại rõ đối tượng công chức, viên chức và lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP trong từng cơ quan, đơn vị để quản lý thống nhất. Hoàn thành đề án vị trí việc làm và kế hoạch tinh giản biên chế trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tăng cường thực hiện xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công; chuyển giao những công việc, nhiệm vụ cơ quan Nhà nước không nhất thiết phải trực tiếp thực hiện cho các đơn vị sự nghiệp, các hội theo quy định của pháp luật; đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công, tạo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế, kinh phí và kết quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công.

Đối với lĩnh vực giáo dục phổ thông, do số lượng học sinh tăng mà cần thiết phải thành lập trường mới, lớp mới thì ngành, địa phương tự cân đối, điều chỉnh trong tổng

biên chế sự nghiệp được giao cần xem xét, đánh giá lại để có biện pháp cắt giảm số đã giao cho phù hợp. Các cơ quan, đơn vị đã sử dụng hết số biên chế sự nghiệp được giao, không được thực hiện hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chấm dứt việc tự phê duyệt và biên chế sự nghiệp vượt quá số lượng đã được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc thẩm định.

3. Chỉ đạo rà soát, xây dựng định mức khoán hoặc mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với các hội để thực hiện các nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao, thay thế cơ chế hỗ trợ kinh phí hoạt động theo số lượng người làm việc.

4. Chỉ đạo thanh tra, kiểm tra việc thực hiện tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, để kịp thời chấn chỉnh việc thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc giao chỉ tiêu số lượng người làm việc đối với các cơ quan, đơn vị;

Không giao bổ sung biên chế giai đoạn 2018-2021; thực hiện bằng được mục tiêu đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% số đơn vị sự nghiệp công lập, tối thiểu 10% số biên chế sự nghiệp đã được giao năm 2015, bình quân phải giảm ít nhất 2,5%/ năm biên chế của các cơ quan, đơn vị.

5. Có kế hoạch, biện pháp giải quyết dứt điểm trong năm 2018 số công chức, viên chức, người lao động vượt quá số biên chế được giao; kiểm điểm làm rõ trách nhiệm và xử lý đối với tập thể, cá nhân có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cân đối, điều chỉnh trong tổng số lượng người làm việc, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP được giao năm 2018 trong các đơn vị sự nghiệp công lập, các hội được Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt đối với những trường hợp phát sinh trong quá trình quản lý, sử dụng số lượng người làm việc, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP quy định tại Điều 1 Nghị quyết này; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2016-2021, kỳ họp thứ Sáu, thông qua ngày 13/7/2018 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Đỗ Xuân Tuyên

**KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC TRƯỜNG MẦM NON
CÔNG LẬP NĂM HỌC 2017-2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Huyện/Thành phố	Kế hoạch giao số lượng người làm việc						Ghi chú
		Tổng số	Cán bộ quản lý		Giáo viên	Kế toán	Hành chính, y tế	
			Hiệu trưởng	Hiệu phó				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	TP Hưng Yên	380	17	33	310	2	18	
2	Huyện Tiên Lữ	403	16	31	341		15	
3	Huyện Phù Cù	352	15	29	292	1	15	
4	Huyện Ân Thi	516	22	44	428	1	21	
5	Huyện Kim Động	406	17	34	338		17	
6	Huyện Khoái Châu	626	26	54	519	1	26	
7	Huyện Văn Giang	445	11	22	401		11	
8	Huyện Văn Lâm	430	12	27	380		11	
9	Huyện Mỹ Hào	387	14	34	325	1	13	
10	Huyện Yên Mỹ	499	17	47	418		17	
	Tổng cộng	4.444	167	355	3.752	6	164	

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC NĂM HỌC 2017-2018*(Kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Huyện/Thành phố	Kế hoạch giao số lượng người làm việc											Ghi chú
		Tổng số	CB QL	KT VT	TV TB	YT TQ	Đoàn đội	Giáo viên					
								VH	Nhạc	Họa	T.dục	NN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Thành phố Hưng Yên	535	36	16	8	17	-	381	24	26	10	17	
2	Huyện Tiên Lữ	455	30	15	15	15	15	314	19	18	5	9	
3	Huyện Phù Cừ	360	30	15	12	13	-	236	17	17	5	15	
4	Huyện Ân Thi	576	42	21	20	21		392	27	27	5	21	
5	Huyện Kim Động	492	36	16	17	17	17	331	19	18	4	17	
6	Huyện Khoái Châu	765	54	16	25	27	-	535	33	33	15	27	
7	Huyện Văn Giang	449	28	11	10	11	11	322	20	20	5	11	
8	Huyện Văn Lâm	469	26	13	11	13	13	338	18	18	6	13	
9	Huyện Mỹ Hào	477	33	13	13	13	-	351	17	17	6	14	
10	Huyện Yên Mỹ	641	44	19	20	18	20	448	27	27	6	12	
	Tổng cộng	5.219	359	155	151	165	76	3.648	221	221	67	156	

KẾ HOẠCH GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC TRƯỜNG THCS NĂM HỌC 2017-2018*(Kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HDND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Huyện/Thành phố	Kế hoạch giao số lượng người làm việc																				Ghi chú	
		Tổng số	CB QL	Đ đội	V. thur	Kế toán	T.bị t.ngh	Y tế	Giáo viên														
									Văn	Toán	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	CN	TD	CD	NN	Nhạc	Họa		Tin
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Thành phố Hưng Yên	435	36	-	15	18	6	16	55	53	18	18	21	18	19	18	24	12	38	15	15	20	
2	Huyện Tiên Lữ	382	32	15	16	15	16	15	45	40	14	11	22	18	16	17	21	12	25	10	7	15	
3	Huyện Phù Cù	339	30	15	14	14	14	14	39	39	12	13	14	13	11	13	18	9	26	8	8	15	
4	Huyện Ân Thi	536	44	22	22	21	16	21	65	65	21	15	25	20	20	22	30	15	38	16	16	22	
5	Huyện Kim Động	382	36	18	18	16	15	18	43	41	13	13	16	13	13	14	21	10	27	10	9	18	
6	Huyện Khoái Châu	669	52	26	26	22	24	26	84	81	24	23	37	28	25	28	34	19	48	18	18	26	
7	Huyện Văn Giang	386	24	12	11	12	12	12	52	50	14	13	21	17	17	15	24	12	32	12	12	12	
8	Huyện Văn Lâm	368	24	12	12	12	11	12	47	48	13	13	22	16	16	16	19	12	27	12	12	12	
9	Huyện Mỹ Hào	355	28	14	14	14	14	14	42	41	13	11	16	15	15	15	19	10	26	10	10	14	
10	Huyện Yên Mỹ	480	36	18	18	18	17	17	59	58	18	17	23	21	21	21	27	14	31	14	14	18	
	Tổng cộng	4.332	342	152	166	162	145	165	531	516	160	147	217	179	173	179	237	125	318	125	121	172	

Phụ lục 04
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO TỈNH HƯNG YÊN
GIẢI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Hưng Yên)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giải đoạn 2016 - 2020				
			Kết quả đạt được		Chỉ tiêu giao		
			2016	2017	2018	2019	2020
I	Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo						
1	Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo						
	Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	3.800	2.500	2.200	2.000	1.500
	Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	150.000	100.000	85.000	70.000	65.000
	Tổng số dư nợ	Triệu đồng	574.000	644.000	664.000	714.000	764.000
2	Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo						
	Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	4.500	4.000	3.800	3.500	3.000
	Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	200.000	180.000	150.000	100.000	850.000
	Tổng số dư nợ	Triệu đồng	448.780	550.280	716.780	818.280	919.780
3	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn						
	Số hộ được vay vốn	Hộ	2.400	2.800	2.400	2.400	2.400
	Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	30.000	35.000	30.000	30.000	30.000
	Tổng số dư nợ	Triệu đồng	570.000	561.000	564.000	571.000	583.000
4	Cho vay đi xuất khẩu lao động đối với hộ nghèo						
	Số hộ được vay vốn	Hộ	20	30	20	30	30
	Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	1.000	2.000	1.000	2.000	2.000
	Tổng số dư nợ	Triệu đồng	14.000	16.000	17.000	19.000	21.000
5	Cho vay hộ nghèo làm nhà ở						
	Số hộ được vay vốn	Hộ	299	478	418		
	Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	7.400	11.900	10.400		
	Tổng số dư nợ	Triệu đồng	167.000	177.000	186.500	185.500	184.000
6	Cho vay nước sạch vệ sinh môi trường						
	Số hộ được vay vốn	Hộ	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
	Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016 - 2020				
			Kết quả đạt được		Chỉ tiêu giao		
			2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng số dư nợ	Triệu đồng	700.000	800.000	900.000	1.000.000	1.100.000
II	Chính sách khám chữa bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo						
1	Số lượt người nghèo được cấp thẻ BHYT	Lượt người	45.723	33.934	28.286	23.890	20.166
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	28.805	21.378	17.820	15.050	12.704
2	Số lượt người thuộc hộ cận nghèo được hỗ trợ mua thẻ BHYT	Lượt người	39.019	29.417	26.147	23.666	20.390
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	24.582	18.532	16.472	14.909	12.846
-	Hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh	Triệu đồng	19.666	14.826	13.178	11.927	10.277
-	Hỗ trợ của Dự án Norred	Triệu đồng	4.916	3.706	3.294	2.982	2.569
III	Chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo						
1	Số lượt học sinh được miễn học phí	Lượt người	3.332	2.514	2.020	1.706	1.440
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	1.619	1.222	982	829	700
2	Số lượt học sinh được giảm học phí	Lượt người	2.470	2.179	1.937	1.753	1.510
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	1.000	882	784	710	612
3	Số lượt học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Lượt người	3.332	2.514	2.020	1.706	1.440
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	2.099	1.584	1.273	1.075	907
IV	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở						
1	Số hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg	Hộ	299	478	418		
	Tổng số tiền được hỗ trợ	Triệu đồng	11.480	18.440	16.130		
	Kinh phí từ Quỹ vì người nghèo	Triệu đồng	4.080	6.540	5.730		
	Vốn tín dụng ưu đãi	Triệu đồng	7.400	11.900	10.400		
V	Chính sách trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo						
1	Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức trợ giúp pháp lý	Lớp	10	9	9	9	10
2	Số người tham dự	Người	500	550	550	500	500
3	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	300	270	270	270	300
VI	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo						
	Số hộ nghèo được hỗ trợ	Hộ	1.661	12.568	10.102	8.532	7.202
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	816	616	495	418	353

KẾ HOẠCH SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM HỌC 2017-2018

(Kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Stt	Huyện/Thành phố	Hạng Trung tâm	Kế hoạch giao số lượng người làm việc																	Ghi chú
			Tổng số	CB QL	GV VH	Điện	Tin	May	TV.HN	KTCN	Điện tử	KTNN	KCCT	CN	GVNN	GV dạy nghề	Kế toán	HC, VT-TQ, YT	LDHD theo ND số 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	T.phố Hưng Yên		29	3	12	3	4	1	2		1				1		1	1		
2	Tiên Lữ	IV	37	3	17	1	2							9	2		1	2		
3	Phù Cừ	IV	21	3	11										1	4	1	1		
4	Ấn Thi	IV	41	3	18	3	3	2	1	2			2		2		2	2	1	
5	Kim Động	III	26	3	15										2	4	1	1		
6	Khoái Châu	II	41	3	20	5	2	1	1			1		1	2		2	2	1	
7	Văn Giang		19	3	11										1	2	1	1		
8	Văn Lâm	III	20	3	10										1	4	1	1		
9	Mỹ Hào	I	29	3	12	2	3	2	1	1			1	1	1		1	1		
	Tổng cộng		263	27	126	14	14	6	5	3	1	1	3	11	13	14	11	12	2	

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAO NĂM HỌC 2017-2018

(Kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch giao số lượng người làm việc năm học 2017-2018																				Ghi chú		
		Tổng số	Trong đó																					
			Cán bộ QL		Hành chính phục vụ						Giáo viên giảng dạy													
			Hiệu trưởng	Hiệu phó	Kế toán	V.thư T.quỹ	Y tế	Thư viện	TB-TN	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	Anh	Tin	Công nghệ	GD CD	TD		GD QP	
1	2	3	5	6	8	9	10	11	12	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
I	Các trường THPT	1.801	26	65	26	26	26	26	26	39	218	236	148	138	90	86	81	182	91	71	63	112	51	
1	THPT Chuyên Hưng Yên	93	1	3	1	1	1	1	1	2	11	12	8	7	6	5	5	10	6	3	3	5	2	
2	THPT Hưng Yên	79	1	3	1	1	1	1	1	2	10	10	7	5	5	4	4	7	4	3	3	5	2	
3	THPT Tiên Lữ	88	1	3	1	1	1	1	1	2	12	11	6	7	5	4	4	9	5	4	3	5	3	
4	THPT Hoàng Hoa Thám	55	1	2	1	1	1	1	1	1	7	8	5	4	3	2	2	6	2	2	2	3	1	
5	THPT Trần Hưng Đạo	59	1	2	1	1	1	1	1	1	8	8	5	4	3	3	2	6	4	2	2	3	1	
6	THPT Phù Cừ	80	1	3	1	1	1	1	1	2	10	9	7	5	4	4	4	9	4	3	3	6	2	
7	THPT Nam Phù Cừ	49	1	2	1	1	1	1	1	1	5	7	5	3	2	2	2	6	2	2	2	2	1	
8	THPT Ân Thi	75	1	3	1	1	1	1	1	2	9	9	5	6	4	4	3	8	4	3	3	5	2	
9	THPT Nguyễn Trung Ngạn	56	1	2	1	1	1	1	1	1	5	8	4	4	3	3	3	5	3	2	2	4	2	
10	THPT Phạm Ngũ Lão	53	1	2	1	1	1	1	1	1	5	6	4	3	2	3	3	5	3	3	2	4	2	
11	THPT Yên Mỹ	77	1	3	1	1	1	1	1	2	10	10	7	7	3	3	3	8	4	3	2	5	2	
12	THPT Minh Châu	54	1	2	1	1	1	1	1	1	6	6	4	4	2	3	3	5	3	3	2	3	2	
13	THPT Triệu Quang Phục	60	1	2	1	1	1	1	1	1	8	9	5	6	3	2	2	6	2	2	2	3	2	
14	THPT Mỹ Hào	83	1	3	1	1	1	1	1	2	11	9	7	7	4	4	3	9	3	3	4	6	3	
15	THPT Nguyễn Thiện Thuật	62	1	2	1	1	1	1	1	1	7	8	5	5	3	3	3	5	3	3	2	5	2	
16	THPT Văn Lâm	84	1	3	1	1	1	1	1	2	10	11	7	7	4	4	4	8	5	4	3	5	2	
17	THPT Trung Vương	75	1	3	1	1	1	1	1	2	8	10	7	5	4	4	3	7	4	3	3	5	2	
18	THPT Văn Giang	91	1	3	1	1	1	1	1	2	11	13	7	8	4	5	4	10	4	3	4	5	3	
19	THPT Dương Quang Hàm	64	1	2	1	1	1	1	1	1	8	10	6	5	3	2	3	6	3	2	2	4	2	
20	THPT Khoái Châu	73	1	3	1	1	1	1	1	2	10	9	6	4	4	3	3	8	4	3	2	5	2	
21	THPT Nam Khoái Châu	73	1	3	1	1	1	1	1	2	8	11	6	6	4	3	3	7	4	3	2	4	2	

22	THPT Nguyễn Siêu	69	1	2	1	1	1	1	1	9	9	6	5	3	3	3	8	3	3	2	5	2	
23	THPT Trần Quang Khải	67	1	2	1	1	1	1	1	9	9	6	5	4	3	3	7	3	2	2	4	2	
24	THPT Đức Hợp	56	1	2	1	1	1	1	1	5	7	3	5	3	3	3	6	3	2	2	4	2	
25	THPT Nghĩa Dân	48	1	2	1	1	1	1	1	6	7	3	4	2	3	3	4	2	2	1	2	1	
26	THPT Kim Động	78	1	3	1	1	1	1	2	10	10	7	7	3	4	3	7	4	3	3	5	2	
II	Các Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Trong đó																					
		CBQL	GV VH	GV NN	GV dạy nghề	Kế toán	HC,VT, TQ, YT	LDHD theo ND số 68															
		1	TT GDTX tỉnh	24	3	12	3		1	4	1												
		2	TT GDTX Phố Nối	33	3	18	3	4	1	4													
		3	Tổng	57	6	30	6	4	2	8	1												

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO CHUYÊN NGHIỆP VÀ CHUYÊN BIỆT NĂM 2018

(CÁC TRƯỜNG CHUYÊN NGHIỆP DẠY NGHỀ VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG)

(Kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên Trường	Kế hoạch giao số lượng người làm việc									Ghi chú
		Tổng số	CB QL	Hành chính phục vụ				Chuyên môn		LĐHĐ theo ND số 68	
				Kế toán	V.thư T.quỹ	Thư viện	HC-PV	Y tế	GV/HLV		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Trường chuyên nghiệp-dạy nghề	497	18	13	8	4	42	19	361	32	
1	Trường Cao đẳng Sư phạm Hưng Yên	139	3	6	2	3	16	2	103	4	
2	Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên	59	4	3	1	1		1	48	1	
3	Trường CĐ Kinh tế -Kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên	165	3	3	4		14	2	131	8	
4	Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và du lịch	43	3	1	1		2	1	30	5	
5	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	40	2				4	1	31	2	
6	Trường Trung cấp nghề Hưng Yên	0									
7	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy	51	3				6	12	18	12	
II	Trường phục hồi chức năng	123	6				28	4	63	22	
1	Trường phục hồi CN Tiên Lữ	61	3				14	2	31	11	
2	Trường phục hồi CN Khoái Châu	62	3				14	2	32	11	
	Tổng cộng (I+II)	620	24	13	8	4	70	23	424	54	

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Y TẾ CÔNG LẬP NĂM 2018*(Kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Đơn vị	Kế hoạch số lượng người làm việc giao năm 2018								
		Tổng số	Chuyên môn						HL HS	LDHD theo ND số 68
			CB QL	HC PV	BS	DS-DH	DH#	CD-TH		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đơn vị có giường bệnh	2.276	52	242	474	53	9	1.295	68	83
2	Đơn vị không có giường bệnh	158	15	27	50	6	8	42	-	10
3	TT Dân số-KHHGD	76	16	10	3	-	21	26	-	
4	Trạm Y tế xã	912	161					751		
	Tổng cộng	3.422	244	279	527	59	38	2.114	68	93

KẾ HOẠCH SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Y TẾ CÔNG LẬP NĂM 2018**(Các bệnh viện, trung tâm và trung tâm y tế huyện, thành phố)***(Kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch giao số lượng người làm việc									Ghi chú
		Tổng	CB QL	HC PV	Chuyên môn				HL HS	LĐHĐ theo ND số 68	
					BS	DS ĐH	ĐH #	CD-TH			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (A+B+C)	2510	83	279	527	59	38	1363	68	93	
A	Khu vực có giường bệnh	2276	52	242	474	53	9	1295	68	83	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	0									
2	Bệnh viện Y dược cổ truyền	176	3	20	31	6	0	107	5	4	
3	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	143	3	14	29	3	0	86	5	3	
4	Bệnh viện Mắt	63	3	4	14	1	0	32	3	6	
5	Bệnh viện Tâm thần kinh	136	3	12	26	3	2	77	5	8	
6	Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	468	3	65	110	6	0	254	6	24	
7	Bệnh viện Sản - Nhi	0									
8	TTYT huyện Phù Cừ	114	3	12	22	3	0	67	5	2	
9	TTYT huyện Yên Mỹ	93	3	10	17	3	0	55	3	2	
10	TTYT huyện Văn Lâm	115	3	10	24	4	0	67	5	2	
11	TTYT huyện Mỹ Hào	79	3	8	18	3	0	44	3	0	
12	TTYT huyện Ân Thi	125	4	13	25	2	0	72	4	5	
13	TTYT huyện Khoái Châu	205	4	18	39	4	0	128	6	6	
14	TTYT huyện Văn Giang	118	3	10	24	4	0	70	5	2	
15	TTYT huyện Tiên Lữ	162	3	15	35	3	1	88	5	12	
16	TTYT Kim Động	121	3	13	25	3	0	70	4	3	
17	TTYT TP Hưng Yên	72	3	8	15	2	0	42	2		

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch giao số lượng người làm việc									Ghi chú
		Tổng	CB QL	HC PV	Chuyên môn				HL HS	LĐHD theo ND số 68	
					BS	DS ĐH	ĐH #	CD-TH			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
18	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới (trước đây là Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS)	65	3	5	16	3	6	26	2	4	
19	Viện Điều dưỡng	21	2	5	4			10			
B	Khu vực không có GB	158	15	27	50	6	8	42	0	10	
1	TTYT Dự Phòng	65	3	9	24	1	2	21		5	
2	TT CSSK Sinh sản	31	3	6	12	1	1	6		2	
3	Trung tâm TTGDSK	13	2	3	5	0	0	2		1	
4	Trung tâm KN DP MP TP	22	3	3	0	4	5	6		1	
5	Trung tâm Giám định Y khoa	13	2	3	4	0	0	3		1	
6	Trung tâm Pháp Y	14	2	3	5			4			
C	TT DS-KHHGD huyện, TP	76	16	10	3	0	21	26	0	0	
1	Phù Cừ	7	2	1	1			3			
2	Tiên Lữ	8	2	1	1		3	1			
3	TP Hưng Yên	7	1	1			3	2			
4	Kim Động	8	2	1			1	4			
5	Khoái Châu	9	2	1			4	2			
6	Văn Giang	7	2	1			2	2			
7	Văn Lâm	7	2	1	1		1	2			
8	Mỹ Hào	7	1	1			1	4			
9	Yên Mỹ	8	1	1			3	3			
10	Ân Thi	8	1	1			3	3			

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC CÁC TRẠM Y TẾ**XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2018***(Kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch giao số lượng người làm việc								Ghi chú
		Tổng số	Bác sĩ	Dược sĩ	Y sĩ	Điều dưỡng TH	Nữ hộ sinh TH	Y sỹ YHCT	KTV	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
1	Thành phố Hưng Yên	87	17	17	18	2	16	17		
2	Huyện Phù Cừ	73	14	14	14	3	14	14		
3	Huyện Tiên Lữ	77	15	15	15	3	14	15		
4	Huyện Kim Động	91	17	17	18	3	19	17		
5	Huyện Ân Thi	110	21	21	22	4	21	21		
6	Huyện Khoái Châu	149	25	25	31	11	31	25	1	
7	Huyện Văn Giang	74	11	11	16	7	16	11	2	
8	Huyện Yên Mỹ	101	17	17	20	10	20	17		
9	Huyện Mỹ Hào	75	13	13	16	4	16	13		
10	Huyện Văn Lâm	75	11	11	15	10	15	12	1	
	TỔNG	912	161	161	185	57	182	162	4	

**KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN - THỂ THAO,
PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH VÀ SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch giao số lượng người làm việc									Ghi chú	
		Tổng số	Chia ra									
			Thạc sĩ	Đại học	Cao Đẳng	Trung học	Sơ cấp	CN KT	HC PV	LĐHD theo ND số 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	Đài Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên	94		55	9	10			14	3	3	
II	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	182	3	91	14	36	15	3	0		20	
1	Thư viện tỉnh	19	1	13	2						3	
2	Bảo tàng tỉnh	23	2	16		1					4	
3	Trung tâm Văn hóa tỉnh	21		17	2						2	
4	Nhà hát Chèo	75		11	9	32	15	3			5	
5	Ban Quản lý di tích	13		11							2	
6	Trung tâm Thông tin xúc tiến DL	13		10	1	1					1	
7	Trung tâm Phát hành phim và CB	18		13		2					3	
8	Sự nghiệp thể dục thể thao	0										
III	Các huyện, thành phố	242	0	130	26	39	0	45	0		2	
1	TP Hưng Yên	44	0	30	8	4	0	0	0		2	
	Trung tâm Văn hóa TT&DL	13		7	3	2					1	

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch giao số lượng người làm việc									Ghi chú	
		Tổng số	Chia ra									
			Thạc sĩ	Đại học	Cao Đẳng	Trung học	Sơ cấp	CN KT	HC PV	LĐHD theo ND số 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Đài truyền thanh	10		5	3	2						
	Đội trật tự đô thị	11		8	2						1	
	Ban Quản lý Khu di tích Quốc gia đặc biệt Phố Hiến	10		10								
2	Tiên Lữ	22	0	11	2	4	0	5			0	
	Trung tâm Văn hóa TT&DL	10		7	1	2						
	Đài truyền thanh	7		4	1	2						
	Bảo vệ môi trường	5						5				
3	Phù Cừ	22	0	11	2	4	0	5	0		0	
	Trung tâm Văn hóa TT&DL	10		7	1	2						
	Đài truyền thanh	7		4	1	2						
	Bảo vệ môi trường	5						5				
4	Ân Thi	22		11	2	4	0	5			0	
	Trung tâm Văn hóa TT&DL	10		7	1	2						
	Đài truyền thanh	7		4	1	2						
	Bảo vệ môi trường	5						5				
5	Kim Động	22		11	2	4	0	5			0	
	Trung tâm Văn hóa TT&DL	10		7	1	2						
	Đài truyền thanh	7		4	1	2						
	Bảo vệ môi trường	5						5				
6	Khoái Châu	24		13	2	4	0	5	0		0	
	Trung tâm Văn hóa TT&DL	12		9	1	2						
	Đài truyền thanh	7		4	1	2						
	Bảo vệ môi trường	5						5				

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch giao số lượng người làm việc									Ghi chú
		Tổng số	Chia ra								
			Thạc sĩ	Đại học	Cao Đẳng	Trung học	Sơ cấp	CN KT	HC PV	LĐHD theo ND số 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Văn Giang	21		11	2	3	0	5	0	0	
	Trung tâm Văn hóa TT&DL	9		7	1	1					
	Đài truyền thanh	7		4	1	2					
	Bảo vệ môi trường	5						5			
8	Văn Lâm	22		11	2	4	0	5		0	
	Trung tâm Văn hóa TT&DL	10		7	1	2					
	Đài truyền thanh	7		4	1	2					
	Bảo vệ môi trường	5						5			
9	Mỹ Hào	21	0	10	2	4	0	5	0	0	
	Trung tâm Văn hóa TT&DL	10		7	1	2					
	Đài truyền thanh	6		3	1	2					
	Bảo vệ môi trường	5						5			
10	Yên Mỹ	22	0	11	2	4		5	0	0	
	Trung tâm Văn hóa TT&DL	11		8	1	2					
	Đài truyền thanh	6		3	1	2					
	Bảo vệ môi trường	5						5			
	Tổng cộng	518	3	276	49	85	15	62	3	25	

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2018*(Kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch giao số lượng người làm việc								Ghi chú
		Tổng số	Chia ra							
			Đại học	Cao Đẳng	Trung học	Sơ cấp	CN KT	HC PV	LDHD theo ND số 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Các đơn vị sự nghiệp được cấp NSNN	646	488	24	82	11	2	7	32	
1	Văn phòng UBND tỉnh	7	7	0	0	0	0	0		
	Trung tâm Tin học - Công báo	7	7							
2	Sở Nội vụ	10	7	1	2					
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	10	7	1	2					
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14	14							
	Trung tâm Xúc tiến ĐT&HTDN	14	14							
4	Sở Lao động TB&XH	171	63	19	54	10	0	7	18	
	Trung tâm Giới thiệu việc làm	33	25	2	5				1	
	Trung tâm Điều dưỡng chăm sóc người có công	27	10	4	8	2			3	
	Trung tâm Bảo trợ xã hội	28	7	3	10	4			4	
	Trung tâm Điều dưỡng tâm thần kinh	83	21	10	31	4		7	10	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	16	15	0					1	
	Trung tâm KTĐLCL	7	7							
	Trung tâm Ứng dụng TBKH&KT	5	4						1	
	Trung tâm TT và TK Khoa học và CN	4	4							
6	Sở Tư pháp	22	21	0	0	0	0	0	1	
	Trung tâm TGPLNN	13	12						1	
	03 Chi nhánh trợ giúp pháp lý	9	9							

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch giao số lượng người làm việc								Ghi chú
		Tổng số	Chia ra							
			Đại học	Cao Đẳng	Trung học	Sơ cấp	CN KT	HC PV	LĐHĐ theo ND số 68	
	Phòng Công chứng số 1	0								
7	Sở Công Thương	11	11							
	Trung tâm KC và xúc tiến thương mại	11	11							
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	237	209	3	19	0	2	0	4	
	Trung tâm Khuyến nông	55	52	2					1	
	Trung tâm Nước SH và VSMTNT	17	13	1	1		1		1	
	Các trạm thú y (10 trạm)	60	58		2					
	Các trạm bảo vệ thực vật (11 trạm)	53	51		2					
	Các hạt quản lý dê	36	19		14		1		2	
	Trung tâm Giống NN	16	16							
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	85	76	1	7	0	0	0	1	
	Quỹ Bảo vệ môi trường	5	5							
	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	6	6							
	Văn phòng đăng ký đất đai	74	65	1	7				1	
10	Sở Giao thông vận tải	35	30	0	0	1	0	0	4	
	Ban Quản lý bến xe bến thủy	8	7			1				
	Quỹ Bảo trì đường bộ	3	3							
	Thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải	24	20						4	
11	Sở Xây dựng	11	10						1	
	Thanh tra chuyên ngành xây dựng	11	10						1	

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch giao số lượng người làm việc							Ghi chú	
		Tổng số	Chia ra							
			Đại học	Cao Đẳng	Trung học	Sơ cấp	CN KT	HC PV		LĐHĐ theo ND số 68
12	Sở Thông tin và Truyền thông	10	10							
	Trung tâm Công nghệ TT và TT	10	10							
13	Quỹ Phát triển đất tỉnh Hưng Yên	13	11						2	
14	Ban QLDAĐTXD Khu ĐH Phố Hiến	4	4							
II	Các đơn vị sự nghiệp có thu (hoặc có thu 1 phần) ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí hoạt động	9	9							
1	Trung tâm Quan trắc TN và MT	0								
2	Trung tâm Hội nghị tỉnh	9	9							
	Tổng cộng (I+II)	655	497	24	82	11	2	7	32	

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC ĐỂ HỖ TRỢ BẰNG KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CHO CÁC HỘI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch giao số lượng người làm việc								Ghi chú
		Tổng số	Chia ra							
			Đại học	Cao Đẳng	Trung học	Sơ cấp	CN KT	HC PV	LĐHĐ theo ND số 68	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
1	Liên minh các hợp tác xã	11	6		2			1	2	
2	Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	3	3							
3	Hội Luật gia tỉnh	3	3							
4	Hội Nhà báo	6	4		1				1	
5	Hội Văn học nghệ thuật	8	6		1				1	
6	Hội Chữ thập đỏ	33	25	4	3	0	0	0	1	
6.1	<i>Tuyển tỉnh</i>	12	9		2				1	
6.2	<i>Tuyển huyện, thành phố</i>	21	16	4	1	0	0	0	0	
a	<i>Thành phố Hưng Yên</i>	2	2							
b	<i>Tiên Lữ</i>	2	2							
c	<i>Phù Cừ</i>	2		1	1					
d	<i>Ấn Thi</i>	2	2							
đ	<i>Kim Động</i>	2	1	1						
e	<i>Khoái Châu</i>	3	3							
g	<i>Văn Giang</i>	2	2							
h	<i>Văn Lâm</i>	2	2							
i	<i>Mỹ Hào</i>	2	1	1						
k	<i>Yên Mỹ</i>	2	1	1						
7	Hội Đông y tỉnh	7	3		3			1		

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch giao số lượng người làm việc								Ghi chú
		Tổng số	Chia ra							
			Đại học	Cao Đẳng	Trung học	Sơ cấp	CN KT	HC PV	LĐHD theo ND số 68	
8	Hội Người mù	14	9	4	0	0	0	0	1	
<i>a</i>	<i>Tỉnh</i>	4	<i>1</i>	<i>2</i>					1	
<i>b</i>	<i>Thành phố Hưng Yên</i>	1		<i>1</i>						
<i>c</i>	<i>Tiên Lữ</i>	1		<i>1</i>						
<i>d</i>	<i>Phù Cừ</i>	1	<i>1</i>							
<i>đ</i>	<i>Ân Thi</i>	1	<i>1</i>							
<i>e</i>	<i>Kim Động</i>	1	<i>1</i>							
<i>g</i>	<i>Khoái Châu</i>	1	<i>1</i>							
<i>h</i>	<i>Văn Giang</i>	1	<i>1</i>							
<i>i</i>	<i>Văn Lâm</i>	1	<i>1</i>							
<i>k</i>	<i>Mỹ Hào</i>	1	<i>1</i>							
<i>l</i>	<i>Yên Mỹ</i>	1	<i>1</i>							
9	Hội Khuyến học tỉnh	1			1					
10	Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh	5	5							
	Tổng cộng	91	64	8	11	0	0	2	6	0